

LIÊN KẾT NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Nguyễn Tấn Lợi^{1,2}, Đỗ Thanh Tùng¹, Nguyễn Chí Hải², Nguyễn Anh Tuấn^{2*}

¹Trường Đại học Quốc tế miền Đông, Bình Dương

²Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 17/02/2022; Ngày chỉnh sửa: 08/4/2022; Ngày duyệt đăng: 12/4/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét các yếu tố thúc đẩy liên kết ngành công nghiệp điện tử trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với dữ liệu được thu thập từ các buổi phỏng vấn bán cấu trúc với đối tượng chuyên gia là nhà lãnh đạo và quản lý của doanh nghiệp điện tử trên địa bàn, kết quả nghiên cứu đã đề xuất mô hình yếu tố tác động đến liên kết ngành công nghiệp điện tử trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong hội nhập quốc tế, bao gồm: Các tổ chức hỗ trợ; nguồn tài chính và vốn đầu tư; cơ sở hạ tầng; môi trường kinh doanh; chất lượng và điều kiện sống; nguồn nhân lực; truyền thông và quảng bá. Trên cơ sở này, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp thúc đẩy liên kết ngành công nghiệp điện tử tại vùng bao gồm: (1) Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với tổ chức hỗ trợ; (2) Giải quyết vấn đề tiếp cận nguồn tài chính và vốn đầu tư; (3) Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng; hoàn thiện môi trường kinh doanh; (4) Cải thiện chất lượng và điều kiện sống; (5) Phát triển nguồn nhân lực; (6) Đẩy mạnh hoạt động truyền thông và quảng bá.

Từ khóa: Liên kết ngành, công nghiệp điện tử, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, hội nhập quốc tế.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, quá trình hội nhập quốc tế đã và đang mang đến nhiều cơ hội cũng như thách thức với nhiều quốc gia. Các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành ở nhiều quốc gia và được xem như đòn bẩy giúp tạo ra động lực và sức lan tỏa thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh, lợi thế so sánh tương đối và tuyệt đối với các quốc gia khác [1].

Ở nước ta, việc hình thành các vùng kinh tế được nhận thức từ sớm và được cụ thể hóa

bằng chủ trương hình thành 4 vùng kinh tế trọng điểm [2]. Trong đó, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTTPĐPN) bao gồm 8 tỉnh thành, địa phương, với 19,83 triệu dân (17% dân số) nhưng đóng góp tới 40% GDP cả nước, 40% giá trị kim ngạch xuất khẩu, 60% ngân sách quốc gia và thu hút 50% tổng vốn đầu tư FDI cả nước [3], và có tới 129/250 (chiếm tỷ trọng 51,6%) khu công nghiệp đang hoạt động [4]. Với vị trí và điều kiện tự nhiên thuận lợi, VKTTPĐPN đã thu hút và phát triển

nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Trong đó, ngành công nghiệp điện tử tại VKTTĐPN đã có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước hình thành các doanh nghiệp có khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng các cụm liên kết ngành công nghiệp này mới chỉ phát huy lợi thế quy mô tập trung đơn thuần về mặt địa lý, trong khi đó các liên kết kinh tế lại rất lỏng lẻo, chưa hình thành được các doanh nghiệp có khả năng dẫn dắt, bên cạnh đó việc phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ còn gặp nhiều khó khăn [5]. Theo nghiên cứu của Anh Nhi và Hoàng Hà mục tiêu trực tiếp của cụm liên kết ngành công nghiệp ở Việt Nam hiện nay mới chỉ là thu hút, tập trung các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể ở địa phương, ổn định cơ sở hạ tầng, thúc đẩy sản xuất và hạn chế ô nhiễm môi trường, ít có liên kết hỗ trợ lẫn nhau trong chuỗi giá trị, cùng với đó chủ yếu bắt nguồn từ yêu cầu chuyên môn hóa và tập hợp các hoạt động kinh tế tương đồng nhau [6-7]. Nếu cứ để tình trạng này xảy ra sẽ dẫn đến việc mặc dù hình thành nên các khu, cụm công nghiệp, nhưng các doanh nghiệp Việt Nam sẽ khó hoặc chỉ tham gia với mức độ rất nhỏ vào chuỗi giá trị toàn cầu. Vậy đâu là nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, các yếu tố tác động tới khả năng liên kết của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp điện tử (CNĐT) là gì?

Từ góc độ lý thuyết, một số nghiên cứu trên thế giới tiếp cận ở các góc độ khác nhau, đã chỉ ra việc hình thành và tạo lợi thế cạnh tranh của các vùng kinh tế bên cạnh yếu tố từ chính sách, cũng đòi hỏi cần có các yếu tố khác từ cơ sở hạ tầng, chất lượng nhân lực, điều kiện sống là nền tảng để thúc đẩy liên kết ngành [1, 8-12]. Nghiên cứu của Porter còn chỉ ra việc trao đổi thông tin (chuyên giao trực tiếp dựa trên hợp tác công nghệ/mua

lại; chuyên giao gián tiếp thông qua sự dịch chuyển lao động giữa các doanh nghiệp hoặc qua nghiên cứu, tham quan học hỏi, qua các doanh nghiệp hỗ trợ) đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của các cụm liên kết ngành [13-14]. Từ trong nước, nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đình Tài cũng chỉ ra, điều kiện để xây dựng các cụm liên kết ngành công nghiệp tại Việt Nam bao gồm: Môi trường kinh doanh; cơ sở hạ tầng; điều kiện sống; cam kết chính trị; hệ thống chính sách và nguồn vốn đầu tư [15-17]. Kết hợp cả vấn đề lý thuyết và thực tiễn thì việc khái quát các yếu tố tác động tới phát triển liên kết ngành công nghiệp nói chung để từ đó xem xét thực tiễn áp dụng cho ngành CNĐT tại VKTTĐPN đóng vai trò quan trọng để hoạch định, cũng như xây dựng các chính sách phù hợp để phát triển tổng thể ngành CNĐT của VKTTĐPN trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Kết cấu bài viết ngoài phần đặt vấn đề, kết luận còn các nội dung: Cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và dữ liệu, kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách thúc đẩy phát triển liên kết ngành công nghiệp điện tử trên địa bàn VKTTĐPN trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. Cơ sở lý thuyết về liên kết ngành CNĐT

2.1. Liên kết ngành và các hình thức liên kết ngành

Lý thuyết tích tụ bắt nguồn từ thị trường lao động có chuyên môn, sự sẵn có của vật liệu sản xuất, dịch vụ. Thông qua sự lan truyền công nghệ sẽ giúp tiết kiệm chi phí xã hội, sản xuất, nhân công và giảm rủi ro [18]. Alfred Marshall đưa ra lý thuyết cụm công nghiệp (Industrial Cluster), theo đó, cụm công nghiệp được hiểu là một hình thức tổ chức tập trung doanh nghiệp lại để hình

thành các khu vực sản xuất theo ngành [19]. Lý thuyết này chỉ ra rằng việc liên kết các ngành công nghiệp như là một chiến lược phát triển kinh tế quan trọng giúp củng cố nền kinh tế vùng trong môi trường kinh doanh cạnh tranh [18]. Cụm liên kết ngành được xem là nơi tạo điều kiện việc làm, giúp tăng thu nhập, tăng trưởng xuất khẩu, giúp các công ty trong cụm liên kết hoạt động hiệu quả hơn, và quan trọng nhất chính là đóng vai trò giúp tăng lợi thế cạnh tranh trong khu vực. Lý thuyết này sau đó được sử dụng rộng rãi trong việc hoạch định chính sách công nghiệp và đã có nhiều nhà khoa học đưa ra các khái niệm khác nhau.

Về cơ bản, cụm ngành (cluster), hay cụm liên kết ngành về cơ bản là sự tập hợp về địa lý của các hoạt động sản xuất và thương mại trong một lĩnh vực cụ thể hoặc một số lĩnh vực có liên quan với nhau. Khái niệm này lần đầu tiên được nhắc đến trong nghiên cứu của Marshall chủ yếu đề cập đến các điều kiện cần có để hình thành các cụm liên kết ngành, bao gồm: Nguồn lực lao động, các doanh nghiệp chuyên môn hóa; khả năng lan tỏa thông qua việc chuyển giao công nghệ, ý tưởng [19].

Perroux đưa ra thuật ngữ liên kết và luận chứng về liên kết theo cách tiếp cận tính lan tỏa dựa vào lý thuyết về “cực tăng trưởng” [20]. Theo đó, vùng có các ngành và doanh nghiệp lớn có sức hút mạnh sẽ giúp tạo nên “cực tăng trưởng” của vùng. Hirschman đưa ra khái niệm liên kết ngược (backward/upstream linkages) và liên kết xuôi (forward/downstream linkages) để nghiên cứu các mối quan hệ ngành và liên ngành. Nghiên cứu chỉ ra các hiệu ứng liên kết ngược xuất phát từ nhu cầu cung ứng đầu vào, còn hiệu ứng liên kết xuôi xuất phát từ việc sử dụng đầu ra của một ngành để làm đầu vào của các ngành kế tiếp [21].

Michael Porter giới thiệu lý thuyết về cụm công nghiệp, được hình thành bởi các yếu tố chính: Địa lý, số lượng các ngành công nghiệp, mối liên hệ và lợi thế cạnh tranh. Qua đó, một cụm liên kết ngành được hiểu như các ngành công nghiệp liên kết với nhau bởi dòng hàng hoá và dịch vụ và thể hiện những loại quan hệ đặc trưng: Mua bán; đối thủ cạnh tranh; đối tác; thị phần và nguồn tài nguyên chia sẻ về thông tin, công nghệ và lao động [13].

Nghiên cứu của Rosenfeld, cụm liên kết ngành là sự tập trung những doanh nghiệp có liên quan trong một phạm vi địa lý để thực hiện các hoạt động giao dịch kinh doanh, thông tin liên lạc, chia sẻ cơ sở hạ tầng, dịch vụ, nguồn lực lao động... [22] Nghiên cứu của Lâm Bình và Tân Vương cho rằng, cụm liên kết ngành và sự tập trung về mặt địa lý của các công ty, các nhà cung cấp dịch vụ và các tổ chức liên quan đến một lĩnh vực cụ thể trong một quốc gia hoặc một vùng [5].

Ở Việt Nam, theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, cụm liên kết ngành là hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành và doanh nghiệp, tổ chức có liên quan cùng hợp tác và cạnh tranh. Liên kết ngành trong địa bàn vùng kinh tế được hiểu là những cụm liên kết ngành được hình thành dựa trên tiền đề một ngành công nghiệp được dự đoán sẽ ngày càng phát triển thịnh vượng trong môi trường liên kết ngành [23].

Từ các định nghĩa trên có thể thấy, liên kết ngành là sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp trong các ngành có liên quan cùng với những tổ chức hỗ trợ khác (các trường đại học, hiệp hội thương mại) trên tinh thần hợp tác, cạnh tranh với nhau. Phạm vi địa lý của một cụm liên kết ngành có thể là một quốc gia, một vùng kinh tế, một thành

phố, hay khu vực thuộc thành phố (khu kinh tế, khu công nghiệp).

Về hình thức của các cụm liên kết, nghiên cứu của Porter và Nguyễn Đình Tài cho rằng các cụm liên kết ngành được phân loại theo tính chất ngành và theo mô hình tổ chức [14-15]. Nghiên cứu của Iammarino và McCann, chỉ ra có hai hình thức hình thành cụm liên kết ngành công nghiệp điện tử chủ yếu: (1) Cụm liên kết ngành công nghiệp tự phát và (2) Cụm liên kết ngành công nghiệp được chính quyền định hướng [24]. Ngoài hai hình thức trên còn có hình thức kết hợp, được hiểu là sự giao thoa giữa tự phát và được định hướng. Cụ thể, các cụm liên kết ngành công nghiệp được cho phép xây dựng, tuy nhiên chính quyền chỉ hỗ trợ một phần tương ứng với kế hoạch phát triển kinh tế vùng chứ không hỗ trợ toàn bộ.

2.2. Các yếu tố tác động phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam

Theo nghiên cứu của Porter và Nguyễn Đình Tài, để phát triển các cụm liên kết ngành cần có hệ thống các yếu tố sau [14, 17]:

- Yếu tố thượng tầng: Là các mô hình theo định hướng phát triển của tổ chức kinh tế và chính trị. Ví dụ: Tình trạng xã hội, vốn xã hội, liên kết xã hội, các hệ thống khuyến khích đào tạo và cạnh tranh, năng lực hoạch định tầm nhìn và chiến lược...

- Yếu tố vĩ mô: Là các điều kiện khung pháp lý và chính trị, kinh tế vĩ mô theo định hướng cạnh tranh ổn định. Ví dụ: Chính sách tiền tệ, tài chính; thương mại; khuyến khích xuất khẩu; công nghệ, giáo dục, môi trường...

- Yếu tố vi mô: Là sự hợp tác giữa các doanh nghiệp, các mạng lưới, liên minh; khả năng cải thiện hiệu quả, chất lượng của doanh nghiệp; chiến lược kinh doanh; sự linh hoạt của các doanh nghiệp...

Theo nghiên cứu của Lê Hồng Giang [25], sau khi xem xét các yếu tố trên, việc xây dựng chính sách phát triển các cụm liên kết ngành tập trung vào các điểm sau: (1) Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ chính phủ, đảm bảo việc cung cấp một tiến trình cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu của ngành và giúp các nhóm gồm nhiều cơ quan đại diện có thể dễ dàng phối hợp với nhau; (2) Chính quyền khu vực cần có định hướng đầu tư trọng điểm vào các ngành và sau đó phát triển thành các cụm liên kết ngành với sự hỗ trợ của các trung tâm nghiên cứu; (3) Tái tổ chức các liên minh và liên kết ngành qua việc thúc đẩy hình thành các liên kết bên ngoài, thúc đẩy truyền thông giữa các cụm liên kết ngành và củng cố, phát triển nguồn nhân lực cho các cụm liên kết ngành; (4) Phát triển nguồn nhân lực chuyên môn hóa và tay nghề cao bằng cách hình thành các trung tâm phát triển kỹ năng, liên kết với các nơi đào tạo và phát triển kỹ năng trong khu vực.

Nghiên cứu của Porter và Nguyễn Đình Tài cho rằng, để xây dựng được các cụm liên kết ngành theo đúng nghĩa phải có ít nhất các điều kiện bao gồm quyết tâm chính trị đủ cao, hệ thống chính sách đủ thuận lợi, và nguồn lực (vốn, tài nguyên, lao động) đủ mạnh. Trên cơ sở đó, các nước thường áp dụng các biện pháp khuyến khích phát triển các cụm liên kết ngành như: Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; tạo điều kiện sống tốt, nâng cao cơ sở hạ tầng, dịch vụ (giáo dục, y tế, vui chơi giải trí); xây dựng các chương trình hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, liên kết công nghiệp... [14,17]

2.3. CNĐT và các yếu tố thúc đẩy liên kết ngành công nghiệp điện tử

Theo Edwards, P.R và Wellenius, B., ngành công nghiệp điện tử là ngành thiết yếu trong bối cảnh đầy cạnh tranh, bao gồm

một loạt các quy trình sản xuất khác nhau, sản phẩm đầu ra bao gồm cả phần cứng và phần mềm máy tính, các thiết bị viễn thông, hệ thống điều khiển công nghiệp, các thiết bị chẩn đoán y tế, các thiết bị video và âm thanh tiên tiến, và các thiết bị gia dụng và máy chủ của các mặt hàng tiêu dùng ít hơn... [26-27]. Đây là một trong những ngành công nghiệp lớn và phát triển nhanh nhất thế giới. Tuy nhiên, đây cũng là một ngành có nhiều sự cạnh tranh và thay đổi nhanh chóng theo quy mô toàn cầu. Các doanh nghiệp trong ngành có thể định hướng sự thay đổi trung hạn, nhưng vẫn gặp khó khăn trong quá trình phát triển và tầm nhìn dài hạn do phải đối mặt với những bất ổn lớn về thị trường và công nghệ.

Ở Việt Nam, công nghiệp điện tử là ngành sản xuất vật chất mang tính cơ bản của nền kinh tế quốc dân, có vị trí then chốt trong nền kinh tế hiện đại và tác động mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác [28]. Sự phát triển của ngành sẽ thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, kéo theo sự phát triển của các ngành công nghiệp và dịch vụ khác, tạo cơ sở thu hút lao động, giải quyết việc làm. Ngành mang lại lợi nhuận rất lớn, trở thành nguồn tích lũy tư bản của quốc gia, đồng thời tạo ra khả năng hiện đại hóa các ngành công nghiệp khác cùng với thay đổi tư duy cũng như các làm việc của cả xã hội.

Trên cơ sở phân tích trên, theo nhóm tác giả tổng hợp các nhân tố thúc đẩy liên kết ngành công nghiệp điện tử được phát hiện trong các nghiên cứu bao gồm: Sự hỗ trợ của Chính phủ và các cơ quan quản lý các cấp; cơ sở đào tạo, nghiên cứu và chuyên gia công nghệ; các tổ chức xúc tiến và hợp tác; nguồn tài chính và vốn đầu tư; cơ sở hạ tầng; môi trường kinh doanh; chất lượng và điều kiện sống; chính sách thu hút nhà nghiên cứu và nguồn nhân lực chất lượng cao; nguồn nhân

lực; văn hóa hợp tác; và truyền thông và quảng bá.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Phương pháp nghiên cứu định tính được áp dụng trong nghiên cứu này. Dữ liệu định tính được thu thập và phân tích thông qua các buổi phỏng vấn bán cấu trúc (semi-structured interviews) với các đối tượng phỏng vấn là các nhà lãnh đạo/quản lý đang hoạt động trong các doanh nghiệp sản xuất hàng điện tử, công nghiệp hỗ trợ, tổ chức liên quan đến ngành điện tử (các trường đại học/cao đẳng có đào tạo ngành công nghiệp điện tử, các hiệp hội nghề nghiệp...).

Kết quả này giúp đem lại sự hiểu biết tốt hơn về các yếu tố thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các cụm liên kết ngành công nghiệp điện tử dưới góc nhìn của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp điện tử và các tổ chức liên quan. Phương pháp lấy mẫu phi ngẫu nhiên và theo mục đích được áp dụng và chỉ những cá thể trong quần thể phù hợp nhất với mục đích sẽ được chọn.

Theo nghiên cứu của Sekaran, U&ctg, số lượng mẫu trong nghiên cứu định tính thường tương đối nhỏ và các nhà nghiên cứu nên tiến hành lấy mẫu cho đến khi họ không thu thập được thêm thông tin gì mới. Do đó, số lượng mẫu trong nghiên cứu định tính này phụ thuộc vào chất lượng và độ bão hòa của dữ liệu (data saturation) được thu thập từ các cuộc phỏng vấn [29].

Những chuyên gia đồng ý sẽ được sắp xếp, thông báo lịch và địa điểm phỏng vấn được thực hiện trong 60 phút. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và trong một số trường hợp, các cuộc phỏng vấn được thực hiện qua điện thoại thay vì trực tiếp. Trên cơ sở kịch bản bảng hỏi được xây dựng, nghiên cứu thu

thập, tổng hợp dữ liệu từ người trả lời. Nội dung câu hỏi bao gồm:

- Tác động của liên kết ngành đến các công ty điện tử.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết ngành công nghiệp điện tử.

- Giải pháp thúc đẩy liên kết ngành công nghiệp điện tử.

Kết quả được tổng hợp và phân tích, từ đó sử dụng làm căn cứ đề xuất các giải pháp, kiến nghị thúc đẩy phát triển liên kết ngành công nghiệp điện tử trên địa bàn VKTTĐPN trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát về ngành CNĐT trên địa bàn vùng KTTĐPN

VKTTĐPN có đặc điểm là một vùng kinh tế phát triển năng động và có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. VKTTĐPN đi đầu không những trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, mà còn trong việc phát triển một số ngành sản xuất và dịch vụ tiên tiến như sản xuất linh kiện điện tử, phần mềm, logistics, du lịch, tài chính, viễn thông, dịch vụ thương mại... góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh quốc tế của cả nước. Dự kiến đến năm 2030, VKTTĐPN sẽ tiếp tục là vùng kinh tế có chất lượng tăng trưởng cao, phát triển bền vững và đi đầu trong phát triển kinh tế tri thức. VKTTĐPN sẽ là vùng kinh tế động lực đầu tàu của cả nước, trung tâm kinh tế của khu vực và châu Á, trung tâm công nghiệp công nghệ cao với trình độ chuyên môn hóa cao, đồng thời là trung tâm văn hóa - đào tạo - y tế chất lượng cao [28]. VKTTĐPN hiện tại tập trung nhiều khu công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp lớn nhất trong cả nước [6], điển hình như khu công nghệ cao TP.HCM, Công

viên phần mềm Quang Trung, khu chế xuất Tân Thuận và Linh Trung, cùng với nhiều công nghiệp khác ở Thành phố Hồ Chí Minh (khu công nghiệp Tân Tạo, Tân Bình, Vĩnh Lộc), Bình Dương (khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Sóng Thần, Việt Hương, Mỹ Phước, Nam Tân Uyên, Đồng An), Đồng Nai (khu công nghiệp Loteco, Amata, Biên Hòa, Nhơn Trạch), Long An (khu công nghiệp Bến Lức, Cần Đức, Cần Giuộc, Đức Hòa, Thủ Thừa); Mỹ Tho - Tiền Giang (khu công nghiệp Mỹ Tho, Tân Hương, Long Giang, Dầu Khí, Cụm Trung An, Cụm Tân Mỹ Chánh)...

Về cơ bản, các liên kết ngành trong VKTTĐPN chủ yếu bao gồm liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ, liên kết giữa các doanh nghiệp thành các hiệp hội cùng nhau chia sẻ cơ hội kinh doanh và phối hợp kêu gọi đầu tư, liên kết giữa các doanh nghiệp cùng ngành hoặc theo khu vực để thuận tiện chia sẻ về cơ sở hạ tầng và công nghệ. Điều đáng quan tâm là dù các liên kết ngành trong thời đại mới đòi hỏi sự tham gia từ nhiều thành phần như chính quyền, doanh nghiệp, trường đại học/ viện nghiên cứu và các bên liên quan khác nhưng các cụm liên kết ngành theo kiểu trên rất mạnh mẽ và chưa có mô hình cụ thể để triển khai. Trong ngành CNĐT, số lượng doanh nghiệp trong vùng tính đến năm 2020 là 671 trên tổng số 2.321 doanh nghiệp cả nước (chiếm tỷ trọng 28,9%), giải quyết 38.520 việc làm cho lao động (chỉ chiếm 5,6% tổng số lao động hoạt động trong ngành, doanh thu trong lĩnh vực này của các doanh nghiệp ngành CNĐT cũng chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chỉ 6,73% tổng doanh thu của ngành tại Việt Nam (Tổng hợp dữ liệu của nhóm nghiên cứu từ Tổng cục Thống kê (2021), Dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm 2020) [30].

4.2. Đánh giá liên kết ngành CNĐT vùng KTTĐPN

4.2.1. Đặc điểm của các đối tượng phỏng vấn

Trên cơ sở cỡ mẫu cần thu thập, phương pháp chuyên gia được triển khai với 20

đối tượng phù hợp. Kết quả có 15 nhà lãnh đạo/quản lý đồng ý phỏng vấn, trên cơ sở thực hiện độ bão hòa của dữ liệu, nghiên cứu giữ lại 11 mẫu đáp ứng yêu cầu. Đặc điểm của mẫu khảo sát được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 1. Đặc điểm của các đối tượng phỏng vấn

STT	Đối tượng	Loại hình công ty	Vị trí công việc	Thời gian làm việc
1	A	Trách nhiệm hữu hạn	Quản lý cấp trung	2 năm
2	B	Trách nhiệm hữu hạn	Quản lý cấp cao	1 năm
3	C	Có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý cấp cao	13 năm
4	D	Có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý cấp trung	1 năm
5	E	Có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý cấp cao	5 năm
6	F	Trách nhiệm hữu hạn	Quản lý cấp trung	5 năm
7	G	Trách nhiệm hữu hạn	Quản lý cấp cao	5 năm
8	H	Có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý cấp trung	10 năm
9	I	Có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý cấp cao	10 năm
10	K	Trách nhiệm hữu hạn	Quản lý cấp trung	1 năm
11	L	Có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý cấp trung	1 năm

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu thu thập của nhóm nghiên cứu (Nghiên cứu mã hóa đối tượng để đảm bảo tính bảo mật trong nghiên cứu), 2021.

Kết quả tổng hợp qua bảng 1 cho thấy, người trả lời phỏng vấn (NTLPV) có từ ít nhất 1 năm đến nhiều nhất là 13 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành. Tập trung nhiều nhất là 1 năm kinh nghiệm (4/11), tiếp theo đó là 5 năm kinh nghiệm (3/11). Đối tượng này tập trung vào các chuyên gia từ quản lý cấp trung (cấp phòng) và cấp cao (các CEO), trong đó có 6 quản lý cấp trung và 5 quản lý cấp cao. Và với đặc thù của ngành CNĐT, nên có đến 6 NTLPV từ các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, 5 người từ công ty TNHH. Về cơ bản, mẫu khảo sát đáp ứng yêu cầu về phương pháp để giải quyết các mục tiêu mà bài báo đưa ra.

4.2.2. Tác động của liên kết ngành đến các công ty điện tử ở khu vực

Khi được hỏi “Tác động liên kết ngành CNĐT đến công ty đang làm việc?”, 11 NTLPV chia sẻ các tác động tích cực từ liên kết ngành: Đem đến cơ hội phát triển cho doanh nghiệp; mang lại nhiều mối quan hệ hợp tác trong kinh doanh; tăng lợi nhuận; tăng năng suất; thu hút FDI hiệu quả; giảm chi phí sản xuất và nhân công; và nâng cao năng lực cạnh tranh. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Karlsson, C (2008) đánh giá về tác động tích cực của liên kết ngành đến năng suất và lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trong chuỗi liên kết [18].

4.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết ngành CNDT vùng KTTĐPN

Khi được hỏi về: “Các nhân tố nào có ảnh hưởng đến việc thúc đẩy việc liên kết ngành công nghiệp điện tử?”. Kết quả phân tích cho thấy nội dung chia sẻ của NTLPV được phân loại vào 07 nhóm sau:

Các tổ chức hỗ trợ: Phần lớn NTLPV cho rằng Chính phủ và các cơ quan quản lý các cấp có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ về mặt chính sách và về mặt pháp lý cho các liên kết ngành công nghiệp điện tử. NTLPV cũng đề cập tới vai trò nòng cốt của các cơ sở đào tạo như trường đại học, viện nghiên cứu trong việc hỗ trợ thực hiện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, hỗ trợ về cơ chế chuyển giao công nghệ và hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tất cả NTLPV đều nhắc tới vai trò của các tổ chức xúc tiến và hợp tác trong việc hỗ trợ phát động, giúp thúc đẩy hình thành các liên kết ngành.

Nguồn tài chính và vốn đầu tư: 10 NTLPV cho rằng rất cần có nguồn vốn đầu tư ban đầu vào các cụm liên kết ngành như vốn môi, vốn liên doanh. Một số NTLPV (N = 7) cho rằng ngoài các nguồn vốn trên, cần có ngân sách của Nhà nước đầu tư cho phát triển cụm, cũng như tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn của các định chế tài chính.

Cơ sở hạ tầng: 11 NTLPV đều thống nhất liên kết ngành cần có giao thông vận tải thuận tiện. Ngoài ra, nguồn cung cấp điện/nước ổn định, cùng với thông tin liên lạc thuận tiện và thông suốt là những yếu tố về cơ sở hạ tầng mà NTLPV đề cập đến khi được phỏng vấn.

Môi trường kinh doanh: 10 NTLPV cho rằng cần có thủ tục đầu tư thông thoáng trong các liên kết ngành. Ngoài ra, NTLPV (N = 8) nhắc đến việc cần có cam kết của chính quyền Trung ương và địa phương về phát

triển liên kết ngành cũng như tích cực hỗ trợ giải phóng mặt bằng, kèm theo đó là hệ thống quy định, văn bản pháp luật rõ ràng, công khai, minh bạch, bình đẳng. Theo NTLPV A, C, D, H và K, cần có các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, xuất nhập khẩu...) và các ưu đãi tiền thuê đất để có thể thúc đẩy phát triển liên kết ngành công nghiệp điện tử. Bên cạnh đó, NTLPV nhấn mạnh đến xây dựng văn hóa hợp tác giữa các doanh nghiệp, đảm bảo các doanh nghiệp luôn hỗ trợ nhau và có tinh thần hợp tác cùng phát triển.

Chất lượng và điều kiện sống: 11 NTLPV cho rằng cần có hệ thống bệnh viện/cơ sở chăm sóc sức khỏe cho người lao động và gia đình, cũng như hệ thống trường học các cấp cho con em của người lao động. Theo NTLPV D và K, cần xây dựng thêm các khu vui chơi, giải trí cho người lao động và gia đình của họ. NTLPV cũng đề cập đến vấn đề đảm bảo an ninh nơi ở trong các liên kết ngành.

Nguồn nhân lực: Theo tất cả NTLPV, cần phải chú tâm phát triển năng lực làm việc của người lao động, đặc biệt là các nhân viên kỹ thuật và nhà quản lý. Để thực thi, cần phải có chính sách và cơ chế thu hút những người có kỹ năng quản lý và điều hành. Theo NTLPV B, C và I, nguồn nhân lực ngoài nguồn lao động phổ thông phong phú, có tỷ lệ biết chữ cao còn cần thêm nguồn lao động kỹ thuật lành nghề và các nhân lực cấp cao. Ý kiến của NTLPV F và G cần có cơ chế thu hút những nhà khoa học hàng đầu bổ sung vào nguồn nhân lực.

Truyền thông và quảng bá: NTLPV chia sẻ rằng cần có các kênh truyền thông, quảng bá, tuyên truyền về liên kết ngành để các công ty biết và tham gia liên kết ngành. Công tác truyền thông và quảng bá này cũng giúp các doanh nghiệp hiểu rõ hơn thế nào là liên kết ngành.

Nhìn chung, các yếu tố thúc đẩy phát triển liên kết ngành CNĐT được phát hiện trong nghiên cứu này khá tương đồng với các yếu tố được phát hiện ở các nghiên cứu thực nghiệm trước đây: [1, 8-12,16].

4.2.4. Giải pháp thúc đẩy liên kết ngành CNĐT tại VKTTĐPN

Khi được hỏi: “Làm thế nào để thúc đẩy việc liên kết ngành CNĐT?”, ý kiến của NTLPV như sau:

NTLPV C: Các doanh nghiệp cần tổ chức các cuộc hội thảo giữa các nhà cung cấp và các chuyên thăm nhà máy, cũng như cần lập hội đồng các giám đốc chủ chốt trong ngành.

NTLPV E và H: Các doanh nghiệp cần tích cực hợp tác, tham gia các cuộc hội thảo, đàm thoại, diễn đàn để gặp gỡ, giao lưu, cùng trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm, và cập nhật kiến thức mới trong ngành và các ngành liên quan.

NTLPV I: Nhấn mạnh vai trò của Chính phủ và cơ quan quản lý các cấp trong định hướng, mục tiêu cụ thể. Cùng với đó là có sự

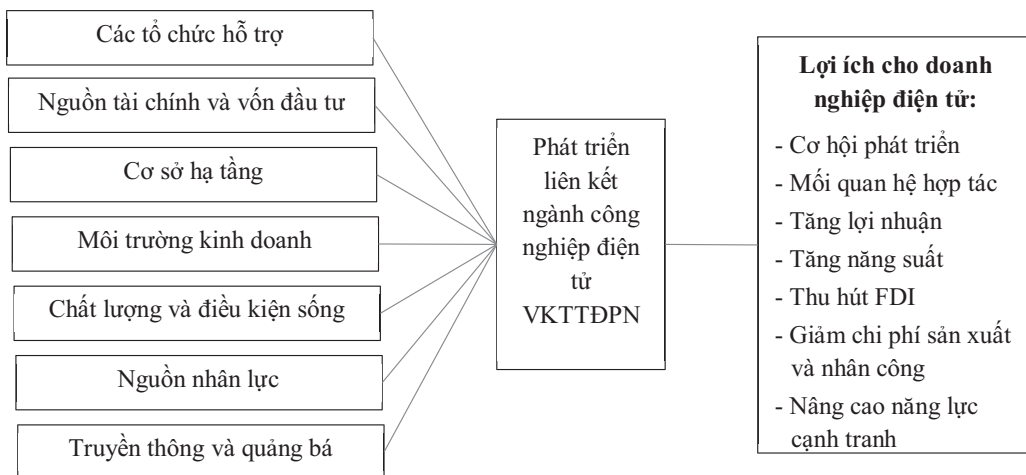
đón đầu trong đào tạo nguồn nhân lực theo định hướng Chính phủ đưa ra.

NTLPV K: Nhấn mạnh đến việc tự thân của doanh nghiệp, phải không ngừng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động để cắt giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh.

NTLPV L: Có 2 điều các doanh nghiệp cần tập trung: (1) Nội địa hóa nguồn nguyên vật liệu để sẵn sàng cung ứng cho sản xuất, không bị phụ thuộc yếu tố nước ngoài; (2) Xây dựng chiến lược phát triển rõ ràng theo từng phân khúc, giai đoạn phát triển tương ứng mỗi vùng.

4.2.5. Mô hình phát triển liên kết ngành CNĐT trên địa bàn VKTTĐPN trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Trên cơ sở kết quả phân tích như trên, kết hợp các nền tảng lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm từ các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu đề án xây dựng mô hình về phát triển liên kết ngành công nghiệp điện tử trên địa bàn VKTTĐPN trong bối cảnh hội nhập quốc tế (Hình 1).



Hình 1. Mô hình về phát triển liên kết ngành CNĐT trên địa bàn vùng KTTĐPN trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả, 2021

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích liên kết ngành CNĐT VKTTĐPN, nhận diện các nhân tố thúc đẩy liên kết ngành CNĐT trên địa bàn VKTTĐPN trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Kết quả thực tiễn cùng tổng hợp lý thuyết đã được nhóm khái quát ở mô hình 1. Theo đó, việc tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và qua đó góp phần thúc đẩy, phát triển ngành CNĐT tại VKTTĐPN một cách bền vững, hiệu quả. Tuy nhiên, để thực hiện tốt mục tiêu này, về mặt chính sách, cần chú ý một số nội dung: (1) Chính phủ và các chính quyền địa phương cần ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch, chiến lược phát triển ngành CNĐT tại VKTTĐPN đồng bộ trong dài hạn; (2) Nhà nước và các địa phương cần có giải pháp để thu hút doanh nghiệp đầu chuỗi giá trị, để qua đó hình thành nên hệ thống các doanh nghiệp vệ tinh phụ trợ mở rộng chuỗi giá trị, tạo ra sự lan tỏa, giúp các doanh nghiệp Việt Nam hội nhập nền kinh tế toàn cầu; (3) Chính quyền địa phương cần cam kết đồng hành cùng doanh nghiệp, kịp thời hỗ trợ giải quyết khó khăn, cùng với đó phải thường xuyên giám sát đảm bảo việc đầu tư đúng mục tiêu.

Cùng với đó, trên cơ sở 7 yếu tố tác động được đề xuất trong mô hình, một số giải pháp cụ thể được đề xuất như sau:

Một là, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các tổ chức hỗ trợ. Ngoài Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp cần chú trọng liên kết với các hiệp hội công nghiệp; tổ chức hỗ trợ trung gian khác (các trường đại học, viện nghiên cứu và trung tâm đổi mới sáng tạo, chuyên giao công nghệ...). Các doanh nghiệp có thể liên kết với các trường, viện và trung tâm... để nghiên cứu sản phẩm, công nghệ cũng như chuẩn bị, phát triển nguồn nhân lực. Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể hợp tác với các cơ sở đào tạo thông qua việc tài trợ trang thiết bị

và hỗ trợ đào tạo nhằm đảm bảo sinh viên khi tốt nghiệp có thể làm việc ngay, không cần đào tạo lại.

Hai là, giải quyết vấn đề tiếp cận nguồn tài chính và vốn đầu tư. Các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước cần được dùng để phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các trung tâm nghiên cứu và kiểm định chất lượng sản phẩm, thành lập quỹ hỗ trợ nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Các doanh nghiệp cần chủ động xúc tiến thu hút vốn nhà đầu tư từ các doanh nghiệp trong nước, doanh nhân Việt kiều, cũng như các tập đoàn đa quốc gia.

Ba là, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng để giảm chi phí sản xuất và vận chuyển hàng hóa. Một số dự án phát triển cơ sở hạ tầng có thể được đầu tư xây dựng như: Xây dựng các tuyến đường cao tốc đi qua các doanh nghiệp và các trung tâm sản xuất, hiện đại hóa các nhà xe, bến cảng, sân bay cũng như hệ thống đường sá, điện nước và hệ thống thông tin liên lạc.

Bốn là, hoàn thiện môi trường kinh doanh. Chính phủ, chính quyền các cấp đóng vai trò kiến tạo, đổi mới chính sách, đề ra các biện pháp tối ưu để thúc đẩy phát triển liên kết ngành CNĐT: xây dựng hệ thống quy định, quy chế bình đẳng, rõ ràng, minh bạch. Đồng thời làm cầu nối để thông qua việc tổ chức hội nghị, hội thảo, triển lãm nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp hợp tác với nhau trong cung ứng sản phẩm và mở rộng thị trường.

Năm là, cải thiện chất lượng và điều kiện sống nhằm thu hút nguồn nhân lực và các nhà đầu tư vào các VKTTĐPN. Các tỉnh/thành phố trong VKTTĐPN cần đầu tư xây dựng và phát triển các bệnh viện, cơ sở y tế có chất lượng khám chữa bệnh tốt, kèm theo đó là các cơ sở giáo dục các cấp (từ mầm non, tiểu học, trung học đến đại học) và các khu vui chơi, giải trí đảm bảo an ninh cho con em người lao động.

Sáu là, phát triển nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng, thông qua: Hỗ trợ kinh phí

đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu phát triển sản phẩm và công nghệ; xúc tiến các chương trình đào tạo nguồn nhân lực hợp tác với các nước phát triển CNĐT như Mỹ, Nhật, Hàn; có các nguồn học bổng hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo, trung tâm dạy nghề ngành điện tử.

Bây là, đẩy mạnh truyền thông và quảng bá. Doanh nghiệp cần xây dựng các tài liệu giới thiệu và quảng bá hình ảnh, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin, truyền thông. Website của các doanh nghiệp cũng cần được đầu tư xây dựng và thường xuyên cập nhật để giới thiệu về doanh nghiệp, về liên kết ngành và môi trường đầu tư, dự án...

Cuối cùng, mặc dù đã đạt được kết quả như trên, nghiên cứu này cũng còn một số hạn chế nhất định như: Sử dụng phương pháp định tính cùng với số mẫu dung lượng nhỏ và chưa thực sự đa dạng. Các nghiên cứu khác trong tương lai được khuyến khích sử dụng phương pháp định lượng để kiểm chứng và đưa ra thêm bằng chứng thực nghiệm về tính khả thi của mô hình các yếu tố tác động tới liên kết cụm ngành công nghiệp nói chung, hay điện tử nói riêng.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số: B2019-34-01.

Tài liệu tham khảo

- [1] Porter, M. E. (1998). Cluster and the new economics competition. *Havard Business Review*, 70-90.
- [2] Thủ tướng Chính phủ (2007). Quyết định số 159/2007/QĐ-Ttg ngày 10/10/2007 về việc: “Ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm”
- [3] Nguyễn Chí Hải &ctg (2018). Liên kết kinh tế vùng: Trường hợp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. NXB ĐHQG.
- [4] Hương Giang (2019). Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Vai trò dẫn dắt trong phát triển. Truy cập ngày 16/2/2022, từ < <http://www.baodongnai.com.vn/kinhte/201905/vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam-vai-tro-dan-dat-trong-phat-trien-2944651>>.
- [5] Lâm Bình, Tân Vương (2020). Phát triển công nghiệp hỗ trợ vùng trọng điểm phía Nam, Truy cập ngày 16/2/2022, từ <<https://nhandan.vn/phat-trien-cong-nghiep-ho-tro-vung-trong-diem-phia-nam-post623691.html>>.
- [6] Anh Nhi (2021). Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Thu hút FDI bắt đầu đuối sức?. *Tạp chí VnEconomy*. Truy cập ngày 05/4/2021, từ <<https://vneconomy.vn/vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam-thu-hut-fdi-bat-dau-duoi-suc-20210318011220619.htm>>.
- [7] Hoàng Hà (2016). Cụm liên kết ngành: Điểm tựa công nghiệp hóa. Truy cập ngày 25 tháng 12 năm 2019, từ <<https://thoibaonganhang.vn/cum-lien-ket-nganh-diem-tua-cong-nghiep-hoa-51202.html>>.
- [8] Kuchiki, A., Tsuji, M. (2011). *Industrial Clusters, Upgrading and Innovation in East Asia*. Gloucestershire: Edward Elgar Pub.
- [9] Chiaroni, D. & Chiesa, V. (2006). Forms of creation of industrial clusters in biotechnology. *Technovation*, 26(9), 1164-1076.
- [10] Solvell, O. (2008). *Clusters - Balancing Evolutionary and Constructive Forces*. Ivory Tower, Stockholm - Sweden.
- [11] Munroe, T. & Westwind, M. (2009). What makes silicon valley tick?: The ecology of innovation at work. Nova Vista, Herentals, Belgium.
- [12] Yusof, Z. N. (2012). Strengthening cluster development in Malaysia with collaborative relationship. *Cambridge Business & Economics Conference*, 7, 203-234.
- [13] Porter, M. E. (1990). *The competitiveness Advantage of Nations*. Havard Business Review Press.
- [14] Porter, M. E. (2000). Location, Competition, and Economic Development: Local Clusters in a Economy. *Economic Development Quarterly*, 14(1), 15-34.
- [15] Nguyễn Đình Tài (2013). Mô hình nào cho cụm liên kết ngành ở Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, số 4/2013, 2-13. Truy cập ngày 25/12/2019, từ <<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/mo-hinh-nao-cho-cum-lien-ket-nganh-o-viet-nam-55099.html>>.

- [16] Nguyễn Đình Tài (2015). Bàn về mô hình cụm liên kết ngành cho vùng Thủ đô Hà Nội. Tạp chí Tài chính, số tháng 7/2015, 51-53.
- [17] Nguyễn Đình Tài (2017). Nhận dạng các cụm liên kết ngành và một số đề xuất chính sách tại Việt Nam. Tạp chí Tài chính, kỳ 1 tháng 2/2017.
- [18] Karlsson, C. (2008), Handbook of Research On Cluster Theory. Gloucestershire: Edward Elgar Publishing.
- [19] Marshall, A. (1997). Principles of Economics. London: Macmillan.
- [20] Perroux, F. (1970) Note on the Concept of Growth Poles. In: McKee, D., Dean, R. and Leahy, W., Eds., Regional Economics: Theory and Practice, The Free Press, New York, 93-104.
- [21] Hirschman, A. O. (1958). The Strategy of Economic Development. New Haven: Yale University Press.
- [22] Rosenfeld, S. A. (1997). Bringing Business Clusters into the Mainstream of Economic. European Planning Studies, 5(1), 2-23.
- [23] Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017. Truy cập ngày 25/12/2019, từ < http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=190283>.
- [24] Iammarino, S., McCann, P. (2006). The structure and evolution of industrial clusters: Transactions, technology and knowledge spillovers, Research Policy, 35(7), 1018-1036.
- [25] Lê Hồng Giang (2011). Chính sách phát triển cụm ngành ở Việt Nam. Tạp chí Quản lý Kinh tế, số 42 (2011), truy cập ngày 25/12/2019, từ <<http://www.vjol.info/index.php/QLK/article/viewArticle/9056>>.
- [26] Edwards, P. R. (1991). Introduction to the electronics industry. In Manufacturing Technology in the Electronics Industry (pp. 1-25). Springer, Dordrecht.
- [27] Wellenius, B. (1993). Electronics and the developing economies: introduction and overview. B. Wellenius, A. Miller & C.J. Dahlman (eds.), Developing the Electronics Industry, Washington DC, The World Bank, 4-24.
- [28] Thủ tướng Chính phủ (2014). Quyết định số 880/QĐ-TTg v/v Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, ban hành ngày 09 tháng 06 năm 2014.
- [29] Sekaran, U. & Bougie, R. (2016). Research methods for business: a skill building approach (7th Ed.), John Wiley, UK.
- [30] Tổng cục Thống kê (2021), Dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm 2020.

VIETNAM'S ELECTRONIC INDUSTRY LINKAGE IN THE SOUTHERN KEY ECONOMIC ZONE IN INTERNATIONAL INTEGRATION

Nguyen Tan Loi^{1,2}, Do Thanh Tung¹, Nguyen Chi Hai², Nguyen Anh Tuan²

¹Eastern International University, Binh Duong

²University of Economics and Law, Vietnam National University Ho Chi Minh City

Abstract:

This study was conducted to find out the factors promoting the linkage of the electronics industry in the Southern Key Economic Zone. Qualitative research methods were applied by using data collecting from semi-structured interviews with leaders and managers of electronic businesses. Based on the results of the thematic analysis with the collected information, combining theoretical foundations and empirical evidence from previous studies, the authors have built a model of developing industry linkage in the electronics industry in the Southern Key Economic Zone in the context of international integration. It includes supporting organizations, financing and investment resources for infrastructure, business environment, quality and living conditions, human resources, communication, and promotion. Several solutions and recommendations to promote the development of linkages in the electronics industry have been proposed.

Keywords: Industry linkage; electronics industry; Southern Key Economic Zone; International integration.